

Số: 01 /2019/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 04 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

1. Bổ sung Điểm c Khoản 1 Điều 7:

“c) Trường hợp có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường”.

2. Bổ sung Khoản 5, 6 Điều 12:

“5. Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L, hình tam giác ...); giá đất vị trí thâm hậu 30 m chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí thâm hậu trong phạm vi 30 mét và vị trí thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70; phần diện tích còn lại thuộc vị trí thâm hậu 30 mét được áp giá theo giá đất trung bình cộng của 02 vị trí trong phạm vi 30 mét và mét thứ trên 30 đến mét thứ 70. Giá đất vị trí trên 30 mét đến 70 mét được áp giá theo giá đất trung bình cộng của 02 vị trí trong phạm vi trên 30 mét đến mét thứ 70 và mét trên 70.

6. Giá đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong Quy định này được áp dụng với thời hạn là 70 năm. Trường hợp thời hạn sử dụng dưới 70 năm thì giá đất của thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm được xác định theo công thức:

Giá đất thời hạn dưới 70 năm = giá đất trong bảng giá đất : 70 x số năm sử dụng đất”.

3. Sửa đổi tiêu đề Điều 13, sửa đổi Khoản 4 và bổ sung Khoản 5 Điều 13:

“**Điều 13.** Đối với đất ở tại các đường hẻm đầu nối vào các tuyến đường có tại Phụ lục 1 nhưng chưa được quy định giá trong Phụ lục 1, kể cả các hẻm của hẻm mà hẻm chính đầu nối vào các tuyến đường đã có quy định giá trong Phụ lục 1, giá đất được tính theo giá các thửa đất ở giáp với các tuyến đường mà hẻm đó đầu nối nhân với hệ số sau:”

“4. Giá đất các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép hẻm giới; từ mét thâm hậu thứ trên 30 trở lên đến mét thứ 70 giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền hẻm và từ mét thứ trên 70 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền hẻm. Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng; không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã; không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn các xã còn lại, không áp dụng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất.

5. Thửa đất không tiếp giáp với các đường có giá trong Phụ lục; nhưng có lối thông ra với các đường trong Phụ lục Bảng giá đất thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự li đi bộ gần nhất đến thửa đất”.

4. Sửa đổi Điều 15:

“**Điều 15.** Đất ở tại vị trí 02 tuyến đường giao thông giao nhau tại ngã 3 hoặc ngã 4 mà thửa đất có 02 cạnh giáp với 02 tuyến đường giao thông thì giá

đất ở được áp giá theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị cao nhất và nhân với hệ số 1,2 (trừ trường hợp thửa đất giáp hẻm)".

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phụ lục 1:

a) Tại số thứ tự 19 - Đường Hùng Vương (trang 02/102): Bỏ Hẻm số 121 tại dòng 01 (giá đất là 2,2 triệu đồng/m²).

b) Tại số thứ tự số 24 - Đường Lê Hồng Phong (trang 4/102): Sửa đổi các hẻm đầu nối với đường Lê Hồng Phong, chi tiết tại số thứ tự 3 Phần A Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Tại số thứ tự 97 - Đường Tôn Đức Thắng (trang 14/102): Sửa đổi tên Hẻm, chi tiết tại số thứ tự 12 Phần A Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Tại số thứ tự số 4 thuộc Mục IX (xã Đại Hải, huyện Kế Sách) - Đường tỉnh 932B (trang 35/102): Sửa đổi ranh giới đoạn đường, chi tiết tại số thứ tự 2 Mục IV Phần C Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Sửa đổi Điểm b, c Khoản 3 Phụ lục 5:

"b) Đất nuôi trồng thủy sản tại 04 phường, có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa, có chiều sâu thâm hậu 50 mét tính từ mép đường: Giá đất 75.000 đồng/m². Các vị trí còn lại, giá đất là 35.000 đồng/m².

c) Tại các xã còn lại:

- Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, lộ nhựa (không bao gồm đất làm muối, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác) có chiều sâu thâm hậu 50 mét tính từ mép đường; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn: Giá đất 70.000 đồng/m².

- Tại các vị trí còn lại:

+ Đất trồng cây lâu năm: Giá đất 45.000 đồng/m².

+ Đất trồng cây hàng năm: Giá đất 40.000 đồng/m².

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Giá đất là 35.000 đồng/m²."

7. Sửa đổi Điểm 5 Phụ lục 6:

" 5. Đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được tính bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, đường phố, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

Đất phi nông nghiệp còn lại: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,...: Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, đường phố, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định đơn giá".

8. Sửa đổi Điểm 7 Phụ lục 6:

“7. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 còn lại (không quy định tại Phụ lục 1) trên địa bàn các huyện và các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm được tính như sau: Vị trí 01, giá đất là 140.000 đồng/m²; vị trí 02, giá đất là 120.000 đồng/m²; vị trí 03, giá đất là 100.000 đồng/m², không áp dụng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất”.

9. Sửa đổi Điểm 8 Phụ lục 6:

“8. Giá đất ở thấp nhất: Trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 150.000 đồng/m²; trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm và khu vực thuộc đô thị loại IV, loại V là 120.000 đồng/m²; trên địa bàn các xã còn lại là 100.000 đồng/m², không áp dụng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất”.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chi tiết theo Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 đính kèm Quyết định này; cụ thể:

1. Phụ lục 1: Bổ sung Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
2. Phụ lục 2: Điều chỉnh Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
3. Phụ lục 3: Điều chỉnh Bảng giá đất trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
4. Phụ lục 4: Điều chỉnh Bảng giá đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
5. Phụ lục 5: Điều chỉnh Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2019; bãi bỏ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *sg*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VP.Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Phòng TN&MT các huyện, TX, TP;
- Báo ST, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo tỉnh;
- Hộp thư điện tử: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC. *(11b)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Le văn Hiếu



Phụ lục 1

BỘ SƯNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

*Được thông qua Quyết định số 01 /2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Đường Hùng Vương				
	Hẻm 129	1	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 135	1	Suốt hẻm		2.200
2	Đường Trần Hưng Đạo				
	Hẻm 897	1	Suốt hẻm		500
3	Tuyến tránh thành phố Sóc Trăng của Quốc lộ 1A	1	Giáp Quốc lộ 1A (Phường 7)	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.500
		2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáp ranh Phường 10	2.000
		3	Giáp ranh Phường 10	Giáp ranh xã Đại Tâm, Mỹ Xuyên	1.500
4	Đường Trương Công Định				
	Hẻm 37	1	Suốt hẻm		1.000
5	Đường Mạc Đĩnh Chi				
	Hẻm 266	1	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Huệ	800
	Hẻm 612	1	Đường Mạc Đĩnh Chi	Giáp Kênh 3/2	700
6	Đường Phan Bội Châu				
	Hẻm 22	1	Suốt hẻm		850
	Hẻm 34	1	Suốt hẻm		800
	Hẻm 42	1	Suốt hẻm		900
7	Đường Lai Văn Tứng				
	Hẻm 2	1	Suốt hẻm		1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ	Đến		
8	Đường Kênh Xáng Xà Lan					
	Hẻm 165	1	Giáp đường Kênh Xáng Xà Lan	Giáp thửa đất số 291, tờ bản đồ số 34	500	
9	Đường Cao Thắng					
	Hẻm 13	1	Giáp đường Cao Thắng	Giáp thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19	500	
10	Đường Coluso					
	Hẻm 10	1	Giáp thửa đất số 75, tờ bản đồ số 35	Hết thửa đất số 94, tờ bản đồ số 34	500	
11	Đường Vành Đai II					
	Hẻm 258	1	Suốt hẻm		180	
12	Đường Kênh 19/5	1	Từ giáp Hẻm 371 (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 26)	Kênh Thanh Niên	400	
		2	Kênh Thanh Niên	Giáp ranh Phường 7	200	
13	Đường Kênh 22/3	1	Giáp đường Lương Định Của	Cuối kênh	200	
14	Đường Kênh Liêu Sơn	1	Giáp đường lộ đá kênh Cầu Xéo	Giáp ranh Phường 8	400	
18	Khu dân cư Hạnh Phúc	1	Toàn khu dân cư		1.000	
19	Khu dân cư Sáng Quang Phường 2	1	Toàn khu dân cư		1.500	
20	Hẻm 357 (đường vào Trường Quân sự tỉnh)	1	Suốt hẻm		1.700	
21	Khu dân cư của Hẻm 357 (điểm dân cư Trường Quân sự tỉnh)	1	Toàn khu dân cư		1.100	
22	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A	1	Đường 9A, 9B, 14, 16, 20, 21, 22 và 23		1.300	
B	HUYỆN MỸ XUYỀN					
1	Đường Triệu Nương	KV1-VT1	Giáp ranh đường Hoàng Diệu	Giáp ranh đường Đoàn Minh Bảy	4.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Quốc lộ 1A (tuyến tránh thành phố Sóc Trăng), xã Đại Tâm	KV1-VT1	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp ranh thành phố Sóc Trăng	2.000
3	Đường Tỉnh 940 (đường dẫn Cầu Chợ Kinh), xã Hòa Tú 2	KV2-VT1	Vòng xoay giáp đường tỉnh 940 (Cũ)	Sông Mỹ Thanh	500
C	HUYỆN MỸ TÚ				
1	Trung tâm thương mại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	ĐB	Dãy E		18.500
2	Lộ dal (Kho lương thực cũ), thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1	Đường tỉnh 940	Trần Hưng Đạo	300
3	Lộ dal (Chợ Cá), thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1	Đường tỉnh 940	Giáp ranh đất ông Thơm	1.000
4	Lộ Nhựa B9, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	800
5	Khu dân cư Bà Lui, xã Mỹ Hương	KV2-VT1	Toàn bộ các tuyến đường trong Khu dân cư		330
6	Lộ đal sông Ô Quên, xã Thuận Hưng	KV2-VT3	Cầu Đồn	Giáp ranh xã Mỹ Hương	150
7	Trung tâm thương mại Long Hưng, xã Long Hưng	1	Dãy Khu phố 1		2.500
		3	Dãy Khu phố 4		2.000
		2	Các dãy khu phố còn lại		2.300
8	Đường D3-N6, xã Long Hưng	1	Suốt tuyến		1.000
9	Đường Đal, xã Phú Mỹ	KV2-VT3	Ngã 3 ông Giao	Cầu Chùa Bung Kha Don	150
D	HUYỆN KẾ SÁCH				
1	Đường đal nhà ông Nguyễn Văn Dĩnh, thị trấn Kế Sách	1	Giáp đường Nguyễn Hoàng Huy (cầu Suối Tiên)	Giáp Đường Huyện 6	250
2	Đường Dân sinh Hàng Cau ấp An Ninh, thị trấn An Lạc Thôn	1	Đường chính (suốt tuyến)		400
		2	Đường phụ (suốt tuyến)		300
3	Đường Trâu ấp 6 - ấp 12, xã Ba Trinh	KV1-VT1	Suốt đường		150
4	Đường Tỉnh 932B, xã Đại Hải	KV1-VT1	Cầu Mang Cá 1	Hết ranh đất ông Hai Đục	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
5	Đường Kinh Lâu, xã Đại Hải	KV1-VT2	Cầu Mang Cá 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nê	500
		KV1-VT3	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nê	Hết ranh đất Nhà thờ Trung Hải	350
		KV1-VT1	Giáp ranh đất Nhà thờ Trung Hải	Giáp ranh đất ông Đắc (ấp Đông Hải)	700
E	HUYỆN THANH TRỊ				
1	Đường số 2, thị trấn Phú Lộc	1	Giáp đường 30/4	Đường Trần Hưng Đạo	2.000
2	Lộ đal (Nhà ông Hòa), thị trấn Phú Lộc	1	Giáp đường 30/4	Hẻm 8	400
3	Lộ đal (Nhà ông Kiêm), thị trấn Phú Lộc	1	Giáp đường 30/4	Hẻm 8	300
4	Lộ đal (cặp Chùa Xa Mau 2), thị trấn Phú Lộc	1	Giáp Quốc Lộ 1A	Giáp đường Vành đai	300
5	Lộ dal (cặp Huyện đội), thị trấn Phú Lộc	1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết ranh đất ông Thắng	300
6	Lộ dal (cặp nhà ông Tây), thị trấn Phú Lộc	1	Giáp đường Huyện 64	Giáp đường Trần Văn Bảy	250
7	Lộ dal, thị trấn Phú Lộc	1	Giáp ranh đất lò heo ông Tháo	Giáp ranh ấp Trung Thành	200
8	Lộ ấp Công Điền, thị trấn Phú Lộc	1	Giáp Quốc Lộ 1A	Giáp ranh xã Châu Hưng A, Bạc Liêu	250
9	Lộ dal ấp Thạnh Điền, thị trấn Phú Lộc	1	Suốt tuyến (Cặp sông Phú Lộc)		200
10	Đường dal còn lại, thị trấn Phú Lộc	1	Suốt tuyến		150
11	Lộ dal số 8, thị trấn Hưng Lợi	1	Cầu số 1	Hết đất nhà Tô Quệnh	200
12	Lộ dal ấp Xóm Tro thị trấn Hưng Lợi	1	Hết ranh đất ông Tăng Kịch	Ranh xã Châu Hưng	200
13	Đường dal còn lại, thị trấn Hưng Lợi	1	Suốt tuyến		150
14	Lộ dal còn lại, xã Thanh Trị	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
15	Lộ đal ấp Trung Thành, xã Thuận Túc	KV2-VT3	Giáp ranh ấp Phú Tân	Mếu Ông Tà	200
16	Lộ dal còn lại, xã Thuận Túc	KV2-VT3	Suốt tuyến		150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
17	Lộ dal còn lại, xã Vĩnh Lợi	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
18	Lộ dal còn lại, xã Vĩnh Thành	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
19	Lộ dal còn lại, xã Thạnh Tân	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
20	Lộ 9 Sạn, xã Thạnh Tân	KV2-VT2	Đất Bùi Văn Kiệt	Cầu 10 Cóc	200
21	Lộ dal còn lại, xã Lâm Kiệt	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
22	Huyện lộ 62, xã Lâm Tân	KV1-VT2	Giáp huyện lộ 61	Giáp ranh xã Thạnh Quới	250
23	Lộ kênh 14/9, xã Lâm Tân	KV1-VT2	Suốt tuyến		250
24	Lộ dal còn lại, xã Lâm Tân	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
25	Lộ Kinh Ngay 2 - Ấp 23, xã Châu Hưng	KV2-VT1	Cầu Nam Vang	Hết đất ông Điền Muôn	300
		KV2-VT2	Cầu Bà Cục	Giáp Tỉnh lộ 937B	200
26	Lộ đal Kinh Ngay 2-Trạm Kiến, xã Châu Hưng	KV2-VT2	Hết ranh đất trường TH Châu Hưng 1	Cầu Việt Mỹ (ông Tuyền)	200
27	Đường đal còn lại, xã Châu Hưng	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
F	THỊ XÃ NGÃ NĂM				
1	Khu dân cư Khóm 3, Phường 1	1	Đường N1		1.800
		1	Đường N2		1.800
		1	Đường N22		1.800
2	Đường N1 (Cụm Công nghiệp Khóm 4), Phường 1	1	Suốt tuyến		300
3	Kênh Tuấn Hớn, Phường 3	1	Giáp đường Quán lộ Phụng Hiệp	Cầu 2 Hố	200
4	Lộ Mỹ Bình - Mỹ Quới, xã Mỹ Quới	KV1-VT1	Từ đầu lộ	Hết ranh đất ông Thắng	500
		KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Thắng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thực	200
G	THỊ XÃ VĨNH CHÂU				
Khu tái định cư Trung tâm Thương mại Phường 1					

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Đường 1/5	1	Đường 30/4	Đường số 6	4.000
2	Đường Lê Hồng Phong (nối dài)	1	Giáp ranh đất chợ cũ	Hết ranh đất Khu thương mại mới xây dựng	4.000
3	Đường số 1	1	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 8	2.000
		2	Đường Lê Hồng Phong	Giáp đất Công an	1.500
4	Đường số 2	1	Đường 1/5	Hết đất Khu Thương mại	1.200
		2	Đường 1/5	Đường số 1	1.500
5	Đường số 3	1	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 6	3.500
6	Đường số 6	1	Suốt tuyến		4.000
7	Đường số 7	1	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 8	4.000
		2	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 2	1.500
8	Đường số 8	1	Suốt tuyến		4.000
H	HUYỆN LONG PHÚ				
1	Hẻm đầu nối đường Tỉnh 933, thị trấn Long Phú	1	Đường đal Tà Lờ	Hết đất ông Huỳnh Chuôi	200
		1	Lộ đal cặp UBND huyện Long Phú	Suốt tuyến	250
2	Đường Huyện 22, thị trấn Đại Ngãi	1	Cầu Đại Ngãi	Cống Đại Ngãi	300
		1	Cống Đại Ngãi	Ranh xã Hậu Thạnh	300
3	Lộ Hai Trệt, thị trấn Đại Ngãi	1	Huyện lộ 20	Ranh xã An Mỹ, Huyện Kế Sách	200
4	Lộ Hai Thế, thị trấn Đại Ngãi	1	Hết đất nhà Hai Thế	Hết đất ông Nguyễn Văn Em	200
5	Lộ Ông Hiệu, thị trấn Đại Ngãi	1	Huyện lộ 20	Hết đất ông Nguyễn Văn Mê	200
6	Lộ rạch bà Phụng, thị trấn Đại Ngãi	1	Cầu ông Sơn Tam	Hết đất Ba Tân	200
7	Lộ hướng Đông ấp Phụng Sơn, xã Song Phụng	KV2-VT2	Suốt tuyến		200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
8	Lộ Rạch Bần (nối dài), xã Song Phụng	KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Trần Văn Cường	Kinh Hai Trệt	200
9	Lộ Mương Cùi, xã Song Phụng	KV2-VT2	Cầu Mương Cùi	Hết đất ông Lê Hồng Khánh	200
10	Lộ Nội đồng, xã Song Phụng	KV2-VT2	Giao Quốc lộ 60	Lộ hướng Đông ấp Phụng Sơn	180
11	Huyện lộ 22 (Đê tả Sông Santard), xã Hậu Thạnh	KV2-VT1	Ranh thị trấn Đại Ngãi	Cống Rạch Thép	240
		KV2-VT2	Cống Rạch Thép	Ranh xã Phú Hữu (Cống Bồng Bồng)	210
12	Huyện lộ 21 (Nối dài), xã Hậu Thạnh	KV2-VT1	Hết đất ông Trần Văn Dài	Lộ dai ấp Chùa Ông	160
13	Các đường còn lại trong phạm vi quy hoạch xây dựng đô thị xã Trường Khánh	KV1-VT2	Đường vào Trường Cấp 2-3	Suốt tuyến	600
14	Các đường còn lại khu vực phía Bắc Sông Giảng Cơ, xã Trường Khánh	KV2-VT2	Hết đất nhà ông Năm Huỳnh	Hết đất nhà ông Năm Nhứt	250
15	Lộ cặp Sông Hậu, xã Long Đức	KV2-VT1	Giáp ranh đất bà Nguyễn Thị Tám	Hết đất ông Nguyễn Thanh Phong	220
16	Lộ cặp kênh Bà Sấm, xã Long Đức	KV2-VT1	Sông Saintard	Hết đất bà Trương Thị Sẻ	250
17	Huyện lộ 22 (Đê tả Sông Santard), xã Phú Hữu	KV2-VT1	Cống Mè Hoa	Ranh xã Hậu Thạnh (Cống Bồng Bồng)	200
18	Huyện lộ 22 (Đê tả Sông Santard), xã Châu Khánh	KV2-VT1	Ranh xã Phú Hữu	Ranh xã Trường Khánh	320
19	Các đường đal khu vực phía Đông sông Saintard, xã Châu Khánh	KV2-VT2	Giao Đường tỉnh 935B	Nhà ông Tư Tài	200
		KV2-VT2	Giao Đường tỉnh 935B	Nhà ông Ba Honda	200
		KV2-VT2	Giao Đường tỉnh 935B	Huyện lộ 25	200
20	Đê Phú Hữu - Mỹ Thanh cũ, xã Châu Khánh	KV2-VT2	Đoạn qua ấp Nhất	Suốt đường	300
		KV2-VT2	Đoạn qua ấp Nhi	Suốt đường	300
21	Lộ Đal 3 Đàng, xã Tân Thạnh	KV2-VT2	Lộ Hàm Trinh	Kênh Hưng Thạnh	220

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
22	Lộ Hàm Trinh, xã Tân Thạnh	KV2-VT1	Sông Băng Long	Đập Hai Hải	300
23	Lộ 3 Dương, xã Tân Thạnh	KV2-VT1	Tỉnh lộ 933	Nhà Bà Sự	200
24	Lộ 3 Võ, xã Tân Thạnh	KV2-VT2	Đường vào bãi rác	Hết đất nhà ông Chín Cường	200
25	Các đường đal khu vực ấp Sóc Dong, xã Tân Hưng	KV2-VT2	Nhà ông Nguyễn Văn Thành	Cầu Xóm Rầy	200
26	Các đường đal còn lại khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 933, xã Tân Hưng	KV2-VT3	Kênh Thê 11	Hết đất nhà ông Liên	150
27	Các đường đal còn lại khu vực phía Nam Tỉnh lộ 933, xã Tân Hưng	KV2-VT2	Sân phơi Tân Quy B	Hết đất nhà Bà Liễu	200
		KV2-VT2	Giáp đất ông Trà Thành Lợi	Giáp ranh ấp Bung Thum, xã Long Phú	200
28	Lộ Phía Đông Kênh Hưng Thạnh, xã Tân Hưng	KV2-VT2	Sông Băng Long, Khu 4 KoKô	Giao Huyện lộ 26	200
29	Đường xã Chi, xã Long Phú	KV2-VT3	Đường tỉnh 939C	Quốc lộ Nam Sông Hậu	160
30	Lộ Hướng Đông Kênh 96 Long Hưng, xã Long Phú	KV2-VT3	Cầu Thanh niên Bung Thum	Ranh xã Tân Hưng	130
31	Các đường dal còn lại song song đường Huyện 28, xã Long Phú	KV2-VT3	Chùa Bung Col	Ranh xã Đại Ân 2	160
I	HUYỆN CÙ LAO DUNG				
1	Đường đal Rạch vượt phía dưới, xã An Thạnh 1	KV2-VT2	Cầu Ngã Cạy	Đến tá hữu	350
2	Đường đal Rầy Mới, xã An Thạnh 1	KV2-VT2	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Kiệt	Hết đất ông Nguyễn Văn Thà	300
3	Đường đal Trường Tiền Nhỏ – Rạch Ranh, xã An Thạnh 1	KV2-VT2	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Nương	Hết đất ông Hồ Triệu Luật	350
4	Đường dal vào bãi xử lý rác, xã An Thạnh 1	KV2-VT2	Tỉnh lộ 933B	Hết đất Bãi xử lý rác xã An Thạnh 1	350
5	Đường dal Xóm Rầy, xã An Thạnh 1	KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Trần Thị Thu Hồng	Hết đất ông Phạm Thanh Hiền	300
6	Lộ dal Bần Xanh phía dưới, xã An Thạnh Tây	KV2-VT3	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết đất nhà ông Phạm Văn Giang	300
7	Lộ dal Bình Linh, xã An Thạnh Tây	KV2-VT3	Hết đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Lạc	Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hùng	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
8	Lộ dal Rạch Xóm Đạo, xã An Thạnh Tây	KV2-VT3	Đường dal đê Tả hữu	Đường Ôtô Trung tâm xã Đại Ân 1	200
9	Đường dal Bảy Chín, xã An Thạnh 2	KV2-VT3	Đường Tỉnh 933	Hết đường (ấp Phạm Thành Hôn A)	250
10	Đường dal Xóm 3, xã An Thạnh 2	KV2-VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường (ấp Phạm Thành Hôn B)	250
11	Đường dal Bần I, xã An Thạnh 2	KV2-VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường (ấp Bình Danh A)	200
12	Đường GTNT Ruột Ngựa, xã An Thạnh 3	KV2-VT3	Đầu ranh đất ông Hà Văn Cỏ	Hết ranh đất ông Lê Văn Núi	200
13	Đường dal Bần Cầu, xã Đại Ân 1	KV2-VT2	Cầu treo Khém Bà Hành (ấp Văn Sau)	Hết đất ông Bùi Dũng	300
J	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Lộ dal nối khu vực chợ với khu tái định cư, thị trấn Châu Thành.	1	Suốt tuyến		280
2	Lộ Dal kênh 6 A1, xã Thuận Hòa.	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
3	Lộ Dal kênh 85 ấp Trà Canh B, xã Thuận Hòa.	KV2-VT3	Suốt tuyến		150
4	Đường đất, xã Thuận Hòa.	KV3-VT1	Các tuyến còn lại trên địa bàn xã		120
5	Đường dal, xã An Hiệp	KV2-VT3	Quốc lộ 1A	Kênh Thủy lợi	400
6	Đường đất, xã An Hiệp	KV3-VT1	Các tuyến còn lại		120
7	Đường đất, xã Phú Tâm.	KV3-VT2	Các tuyến còn lại		120
8	Đường huyện 92, xã Hồ Đắc Kiện.	KV2-VT1	Giáp tuyến Đê bao	Cầu Trạm Y tế xã	500
		KV2-VT2	Cầu Trạm Y tế xã	Cầu qua UBND xã	700
K	HUYỆN TRẦN ĐỀ				
1	Đường bên kênh lộ Nam Sông Hậu, thị trấn Trần Đề	1	Hết đất ông Trương Văn Đăng	Kênh 2 (mới)	850
		2	Kênh 2 (mới)	Hết đất ông Huỳnh Tấn Phát	650
2	Đường trục đê bao ANQP, thị trấn Trần Đề	1	Ngã tư Khu hành chính Huyện	Ranh Trung tâm Thương mại (cấp Sông Hậu)	700
3	Đường dal, thị trấn Lịch Hội Thượng	1	Ngã 3 Đất ông Nguyễn Văn Lý	Hết đất ông Khuu Bảo Quốc	200



Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

Em thêm Quyết định số 01 /2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Đường Nguyễn Huệ				
	Hẻm 471 (P9)	1	Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Mạc Đình Chi	800
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Masperro (đoạn từ đường Đồng Khởi đến đường Lê Duẩn)	1	Hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 20	Hết thửa đất số 221, tờ bản đồ số 20 và hết thửa đất 01, tờ bản đồ số 01	2.500
3	Đường Lê Hồng Phong				
	Hẻm 33 (P3)	1	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 12, 44	1	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 145, 167, 183, 282, 354, 357, 495, 507, 575	1	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 318	1	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 462, 585	1	Suốt hẻm		950
	Hẻm 639, 673	1	Suốt hẻm		760
	Hẻm 719	1	Giáp đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 185, tờ bản đồ số 56	760
2		Hết thửa đất số 181, tờ bản đồ số 56	Giáp đường 30/4	400	
4	Đường Trần Hưng Đạo				
	Hẻm 567	1	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất số 33, tờ bản đồ số 55	1.500
		2	Hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 55	Giáp đường Vành đai II (đoạn 2)	1.000
5	Đường Dương Kỳ Hiệp				
	Hẻm 75	1	Giáp đường Dương Kỳ Hiệp	Thửa 594, tờ bản đồ 53	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
6	Đường Lê Duẩn				
	Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Masperro	1	Hết thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20	Hết thửa đất số 446, tờ bản đồ số 20	3.000
		1	Hết thửa đất số 12, tờ bản đồ số 21	Hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 01	3.000
7	Quốc lộ 1A				
	Hẻm 437 (P2)	1	Giáp Quốc lộ 1	Hết TĐ 15, TĐ 4 của ông Dương Văn Thâm và toàn khu dân cư 437	1.000
		1	Toàn khu dân cư 437		
	Hẻm 792 (P2)	1	Giáp Quốc lộ 1	Hết thửa đất số 23, Tờ bản đồ số 24	600
		1	Hết thửa đất số 25, Tờ bản đồ số 24	Hết thửa đất số 2234, Tờ bản đồ số 53	600
	Hẻm 962	1	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp thửa đất số 126, tờ bản đồ số 04 và hết thửa đất số 219, tờ bản đồ số 8	500
	Hẻm 1056	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 199, tờ bản đồ số 8	500
	Hẻm 1070	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8 và hết thửa đất số 03, tờ bản đồ số 11	500
	Hẻm 1098	1	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp thửa đất số 634, tờ bản đồ số 8	500
		1	Hết thửa đất số 683, tờ bản đồ số 8	Hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 8	500
	Hẻm 882 (P2)	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 2242, tờ bản đồ số 53	600
	Lộ giao thông ranh K2-K3 (1132)	1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7	500
8	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng	1	Hết thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9	Hết thửa đất số 17, tờ bản đồ số 9;	2.000
		1	Hết thửa đất số 90, tờ bản đồ số 11	Hết thửa đất số 191, tờ bản đồ số 11	2.000
		1	Hết thửa đất số 116, tờ bản đồ số 3	Hết thửa đất số 475, tờ bản đồ số 4	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
9	Đường dân sinh cấp chân cầu Kênh Xáng	1	Hết thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01	Hết thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01	2.000
10	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Hẻm 175	1	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất số 99, tờ BD 37	600
	Hẻm 206	1	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	Giáp hẻm 244 Phú Lợi	800
11	Đường Văn Ngọc Chính				
	Đổi tên hẻm 135 thành hẻm 153	1	Suốt hẻm		540
12	Đường Tôn Đức Thắng				
	Đổi tên Hẻm 81 (P6) thành Hẻm 49	1	Suốt hẻm		1.800
13	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Hẻm 122	1	Giáp đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 17, tờ bản đồ 57	500
		2	Hết thửa đất số 234, tờ bản đồ 57	bờ kênh Thủy lợi giáp ranh Mỹ Xuyên	300
	Hẻm 179	1	Giáp đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 146, tờ bản đồ 37	300
14	Đường kênh thị đội	1	Giáp ranh Phường 8	Giáp ranh đường Chông Chác	400
15	Lộ nhựa cấp Quân Khu IX	1	Hết Thửa đất số 156, Bản đồ 53 (K3P2)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.000
16	Khu dân cư Nguyên Hưng Phát	1	Các tuyến đường nội bộ trong Khu dân cư (trừ các thửa đất có cạnh tiếp giáp đường Điện Biên Phủ)		1.900
		2	Các thửa đất có cạnh tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường Yết Kiêu đến Cầu Đúc)		3.000
B	HUYỆN MỸ XUYỀN				
	Xã Hòa Tú 1				
1	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	1	Giáp ranh xã Ngọc Đông	Cầu Kênh Thạnh Mỹ	1.000
		2	Đoạn còn lại		600
2	Huyện lộ 15	VT1	Giáp ranh xã Ngọc Đông	Ngã 3 Hòa Phương	450



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
B	HUYỆN MỸ TÚ				
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Trần Hưng Đạo	8	Ranh xã Long Hưng	Kênh 3 Vọi	350
		7	Kênh 3 Vọi	Hết ranh đất nhà 6 Cao	500
		4	Kênh Ông Quân	Đập Chín Lờ	1.000
		3	Cầu 3 Thắng	Đập 6 Giúp	1.500
		6	Đập 6 Giúp	Ranh xã Mỹ Tú	500
2	Đường Hùng Vương	2	Đường Quang Trung (ĐT 940)	Cầu 1/5 (huyện đội)	3.500
3	Đường Lê Thánh Tông và Lê Thánh Tông nối dài	1	Đường Trần Hưng Đạo	Đ. Hùng Vương và Đ. Quang Trung	2.600
4	Đường huyện 84 (ĐH 27+30)	2	Giáp ranh cây xăng ông Đồi	Cầu Béc Trang	300
5	Đường Trần Phú	3	Ranh xã Long Hưng	Cầu nhà trẻ	320
6	Đường 3/2	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.800
7	Đường 30/4	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.200
8	Đường Huỳnh Văn Triệu	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	800
9	Đường tỉnh 939	3	Kênh Ba Hữu	Ranh xã Mỹ Tú	350
II	Xã Mỹ Hương				
1	Đường tỉnh 939.	KV1-VT2	Cầu Xẻo Gừa	Hết ranh đất ông Tuấn	1.500
		KV1-VT3	Giáp Ranh đất ông Tuấn	Cầu Bà Lui	1.200
		KV2-VT2	Cầu Bà Lui	Kênh Ba Anh	800
		KV2-VT1	Kênh Ba Anh	Hết ranh đất nhà thầy Vĩnh	1.000
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Thầy Vĩnh	Giáp ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa	1.300
2	Lộ Đal	KV1-VT3	Cầu Xẻo Gừa	Trường mẫu giáo (Xóm Lớn).	800
		KV1-VT3	Cầu Xẻo Gừa	Cầu ông Tám Bầu	800
III	Xã Mỹ Thuận				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh 940.	KV1-VT1	Ranh xã Mỹ Tú	Cầu Cái Trầu mới	420
C	HUYỆN KẾ SÁCH				
I	Thị trấn Kế Sách				
1	Đường Ung Công Uẩn	2	Ngã Tư Ung Công Uẩn	Giáp Đường Kênh Lộ mới	2.200
2	Đường Phan Văn Hùng	4	Giáp đất Trường Mầu giáo	Cầu Trắng	1.300
II	Thị trấn An Lạc Thôn				
1	Đường bờ sông	2	Hết ranh đất bà Diệp Ngọc Oanh	Sông Cái Côn	700
2	Quốc lộ Nam Sông hậu	3	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Mương Khai (phía bên lộ)	1.000
III	Xã An Mỹ				
1	Khu vực trung tâm xã	KV1-VT2	Giáp đất Trụ sở UBND xã	Hết đất ông Tư Chuyên (dọc Sông Số 1)	200
2	Đường huyện 6	KV1-VT2	Giáp ranh TT.Kế Sách	Cầu Hai Lép	300
IV	Xã Đại Hải				
1	Quốc lộ 1A	KV1-VT2	Cầu Ba Rinh	Giáp ranh thị xã Ngã Bảy	1.500
2	Đường Tỉnh 932B	KV1-VT2	Cầu Mang Cá 1	Cổng Vũ Đảo	900
V	Xã Thới An Hội				
1	Đường Huyện 4	KV1-VT1	Hết đất Trụ sở UBND xã	Cầu 8 Chanh	2.500
2	Đường vòng cung Trường mầu giáo	KV1-VT1	Giáp Tỉnh lộ 932	Cổng Tám Chanh	1.500
3	Đường tỉnh lộ 932	KV1-VT4	Cầu mười Xén	Cầu Chệt Tịnh	450
		KV1-VT2	Cầu Chệt Tịnh	Giáp ranh TT Kế Sách	800
VI	Xã An Lạc Tây				
1	Đường huyện 4	KV1-VT2	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Thị Hồ (giáp xã Thới An Hội)	550
VII	Xã Nhơn Mỹ				
1	Đường xuống bến phà	KV1-VT4	Cầu tàu	Ngã tư bến phà cũ	600
2	Đường huyện 5B	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ NSH	Cầu Mỹ Hội	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
D	HUYỆN THANH TRỊ				
I	Thị trấn Phú Lộc				
1	Đường Trần Hưng Đạo	2	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trục	2.000
2	Đường 30/4	2	Đ. Nguyễn Trung Trục	Cầu 30/4	2.200
3	Đường Nguyễn Huệ	1	Quốc Lộ 1A	Giáp ranh xã Thanh Trị	2.100
4	Đường Trần Văn Bảy	1	Đầu đường Trần Văn Bảy	Giữa kinh KT13	1.800
		2	Giữa kinh KT13	Giáp ranh đường Huyện 64 (Huyện 1 cũ)	1.800
5	Đường vành đai	1	Cầu 30/4	Hẻm 10	1.800
		2	Hết hẻm 10	Đường tỉnh 937B	1.400
6	Hẻm 11	1	Giáp Quốc lộ 1A	Cầu Chùa Phật	450
		2	Cầu Chùa Phật	Chùa Phật	400
II	Thị trấn Hưng Lợi				
1	Huyện lộ 68 (Lộ Kinh Ngay)	4	Giáp Cống Sáu Chánh	Giáp ranh xã Châu Hưng	500
2	Đường số 1	1	Đầu ranh đất ông Nguyễn	Hết đất bà Đồ	3.000
3	Đường số 2	1	Đầu ranh đất Bác sỹ Dũng	Hết ranh đất Quách Hưng Đại	2.500
4	Đường số 3	1	Đầu ranh đất Lý Phước Bình	Hết ranh đất Trần Ngọc Minh Thành	3.000
III	Xã Thanh Trị				
1	Quốc lộ 61B(Đường tỉnh 937)	KV1-VT1	Ranh thị trấn Phú Lộc	Cống số 2 (Hết đất ông Ba Việt)	1.500
		KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Ba Việt	Giáp đất Đình Trương Hiền	1.100
2	Lộ kinh 8 thước	KV2-VT3	Cầu bà Nguyệt	Ranh xã Thanh Tân	250
3	Lộ đai ấp 22	KV2-VT3	Giáp Huyện lộ 61 (Huyện lộ 5 cũ)	Hết rang đất ông Nguyễn Văn Diệp	200
4	Lộ đal ấp Tà Lọt C- Mây Dốc	KV2-VT3	Giáp Huyện lộ 61 (Huyện lộ 5 cũ)	Huyện Lộ (hết ranh đất Mẫu)	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
5	Lộ đal Mây Dóc	KV2-VT3	Cầu trường học Mây Dóc	Cầu Treo Mây Dóc	200
6	Lộ đal Mây Dóc	KV2-VT3	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cảnh	Giáp ranh xã Vĩnh Thành (hết ranh đất Lý Kel)	200
7	Lộ đal ấp Rẫy Mới	KV2-VT3	Đầu ranh đất ông Lý Sol	Hết ranh đất ông Lý Út	200
8	Lộ đal Rẫy Mới- Tà Niên	KV2-VT3	Đầu ranh đất Tô Phước Sinh	Hết ranh đất Nguyễn Văn Răng	200
9	Lộ đal ấp Tà Niên	KV2-VT3	Cầu ông Đoàn Văn Thắng	Cầu Mếu Tà Niên	200
10	Lộ đal Tà Điếp C1- Tà Điếp C2	KV2-VT3	Giáp Huyện lộ 61 (Huyện lộ 5 cũ)	Giáp ranh xã Thạnh Tân	200
11	Lộ đal ấp Tà Lọt A	KV2-VT3	Giáp Huyện lộ 61 (Huyện lộ 5 cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đàm	200
12	Lộ đal ấp Tà Lọt C	KV2-VT3	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn	200
IV	Xã Thuận Tức				
1	Đường Huyện 63 (Huyện 5 cũ)	KV1 -VT2	Giáp ranh đất bà Quách Thị Buổi	Hết đất nhà Lý Sà Rưng	300
		KV1 -VT3	Giáp ranh đất Lý Sà Rưng	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
2	Lộ ấp Trung Hoà	KV1-VT1	Hết đất ông Lý Cuội (giáp Huyện lộ 63)	Cầu Chùa Mới Trung Hoà	400
V	Xã Thạnh Tân				
1	Quốc lộ 61B (Đường tỉnh 937)	KV1-VT2	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	Hết ranh đất ông Nguyễn Sơn	700
		KV1-VT1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Sơn	Cầu 14/9	700
		KV2-VT2	Cầu 14/9	Cầu Ông Tàu	600
2	Đường huyện 64 (Huyện 1 cũ)	KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Liêu Thị Sa Ma Lay	Giáp ranh xã Thuận Tức	250
3	Đường Huyện 61 (Huyện 2 cũ)	KV2 -VT2	Đầu ranh đất ông Lâm Hữu Thống	Giáp ranh xã Thuận Tức	250
4	Lộ kênh 8 mét	KV2 -VT2	Đầu ranh đất ông Bùi Minh Huệ	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	250
5	Lộ 14/9	KV2 -VT2	Cầu 14/9	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
VI	Xã Lâm Kiết				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh 940	KV1-VT1	Giáp Ranh Xã Thanh Phú	Cổng Tuấn Tức	300
VII	Xã Châu Hưng				
1	Lộ Kinh Ngay	KV1-VT1	Đầu ranh đất Trường tiểu Học Châu Hưng 1	Hết ranh đất trạm Y tế xã	600
		KV1-VT2	Giáp ranh TT Hưng Lợi	Hết ranh đất bà hai Gấm	500
E	THỊ XÃ NGÃ NĂM				
I	Phường 1				
1	Đường 3 tháng 2.	3	Giáp ranh Chùa Phật Mẫu	Hết ranh đất cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	1.600
		4	Giáp ranh đất cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	Cầu Cổng đá	1.300
2	Đường Mai Thanh Thế	2	Đường Trần Văn Bảy	Giáp đường Phạm Hùng	4.300
3	Đường Hùng Vương	4	Cầu Bến Long	Hết tuyến (giáp xã Long Bình)	250
4	Đường Huỳnh Thị Tân (Đường nội ô Khóm 1 cũ)	1	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp đường Phạm Hùng	1.800
5	Đường Nguyễn Huệ	1	Giáp ranh đất nhà ông Thái Quốc Tuấn	Giáp đường Mai Thanh Thế	1.500
		1	Hết ranh đất ông Thái Quốc Tuấn	Quản lộ Phụng Hiệp	1.500
6	Đường Nguyễn Văn Linh (Đường số 1 cũ)	1	Quản lộ Phụng Hiệp	Hết tuyến	1.800
7	Đường Phạm Văn Đồng	1	Giáp Tỉnh lộ 937	Nguyễn Văn Linh (Đường số 1 cũ)	1.800
		2	Từ cầu mới Ngã Năm (ngang khu hành chính)	Giáp Đường Nguyễn Huệ	1.500
8	Kênh 90	1	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	Ranh xã Phường 3	240
9	Đường Lê Văn Tám (Lộ mới khóm 2 cũ)	1	Từ cầu chùa Ông Bồn	Bờ kè chợ nổi	300
10	Đường Phạm Hùng	1	Giáp Đường 3/2	Giáp Đường Nguyễn Huệ	1.500
II	Phường 2				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Đường Cách Mạng Tháng 8 (khu vực trung tâm)	ĐB	Cổng Lý Thanh	Đường vào khu hành chính mới (đường Âu Cơ)	3.100
2	Đường Lý Tự Trọng (trước đây là Kênh Mỹ Phước)	1	Đường vào khu hành chính mới (đường Âu Cơ)	Hết đất cây xăng ông Dũng	2.000
		2	Giáp đất cây xăng ông Dũng	Kênh 8/3	700
		3	Kênh 8/3	Kênh Mỹ Lợi	350
		4	Kênh Mỹ Lợi	Cầu kênh Bình Hưng	300
		5	Cầu kênh Bình Hưng	Giáp gianh xã Tân Long	200
3	Đường Âu Cơ (trước đây là đường Khu hành chính mới)	1	Giáp ranh đất ông Sừng	Giáp đường Quản lộ - Phụng Hiệp	800
4	Quản lộ Phụng Hiệp	3	Giáp Huyện Mỹ Tú	Giáp kinh xáng Mỹ Phước	250
5	Quốc lộ 61B	1	Giáp ranh Cầu Dừa	Cầu Trà Ban	480
III	Xã Mỹ Quới				
1	Đường Mỹ Quới - Rộc Lá	KV1-VT1	Từ giáp khu vực xây dựng chợ Nhà ông Đạt Em)	Cầu mới	1.200
		KV1-VT2	Cầu mới	Cầu 3 Sĩ	240
		KV1-VT3	Cầu 3 Sĩ	Cầu Mỹ Hưng	180
IV	Xã Tân Long				
1	Quốc lộ 61B	KV2-VT1	Hết ranh đất cơ sở nước đá Lê Văn Thu	Cầu Cái Trầu	800
		KV1-VT1	Ranh đất UBND xã	Hết ranh đất Cây xăng Thắng Trận 1	800
V	Xã Mỹ Bình				
1	Trung tâm xã	KV1-VT1	Đầu đất Trường Mầm non xã Mỹ Bình	Cổng Hai Nhân	300
2	Đường ô tô	KV1-VT2	Cổng Hai Nhân	Giáp ranh xã Vĩnh Biên (nay là Phường 3)	240
		KV1-VT1	Đầu đất Trường Mầm non xã Mỹ Bình	Giáp ranh xã Mỹ Quới	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
3	Đường ô tô	KV1-VT1	Cổng Hai gốc tre	Cổng Sáu Hùng (Giáp ranh xã Mỹ Quới)	250
F	THỊ XÃ VĨNH CHÂU				
I	Phường 1				
1	Đường 30/4	3	Cầu Vĩnh Châu	Hết đất ông Khuru Lý Minh phía đông, Nguyễn Thị Dung phía Tây	4.000
		4	Giáp đất ông Khuru Lý Minh phía đông, Nguyễn Thị Dung phía Tây lộ	Đến Cầu Giồng Dú	3.000
2	Đường Lê Hồng Phong	1	Suốt đường		8.000
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		8.000
4	Hẻm (đối diện Làng nường)	1	Suốt tuyến		600
II	Phường II				
1	Lộ Vĩnh Bình	1	Suốt tuyến		300
2	Lộ Dol Chêl	1	Suốt tuyến		250
III	Phường Vĩnh Phước				
1	Lộ Tà Lét	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện Lộ 10	350
2	Lộ Đại Trị	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Chợ	5.500
IV	Xã Lạc Hòa				
1	Lộ Tùng Dù	KV2-VT1	Suốt tuyến		350
2	Lộ Ca Lạc Đại Bái	KV2-VT2	Suốt tuyến		350
V	Xã Vĩnh Hải				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT1	Ngã 3 Chùa Trà Sét	Hết đất Trường THCS Vĩnh Hải	1.200
VI	Xã Lai Hòa				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT1	Cổng Lai Hoà về hướng Đông đến hết cổng Xẻo Cốc, hướng Tây đến hết đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương		2.000
		KV1-VT3	Suốt tuyến còn lại		1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
VII	Xã Vĩnh Hiệp				
1	Huyện lộ 12 (Tỉnh lộ 936)	KV2-VT1	Miếu Ngã Tư	Hết đất ông Lê Văn So	400
G	HUYỆN LONG PHÚ				
I	Thị trấn Long Phú				
1	Đường huyện 27	1	Đầu Hẻm trại giam cũ	Hết Nghĩa trang thị trấn	1.200
		2	Giáp Nghĩa trang thị trấn	Giáp ranh xã Long Phú	800
I	Thị trấn Đại Ngãi				
1	Các tuyến đường nội ô chợ	1	Bến phà	Hẻm Tây Nam (Lộ cặp sông)	1.200
2	Đ. Nam Sông Hậu	1	Ngã 4 (giao với QL60)	Cầu Đại Ngãi	850
II	Xã Hậu Thạnh				
1	Đường cặp Kênh Cây Dương	KV2- VT2	Ngã ba Cây Dương	Kênh Năm Định	220
		KV2- VT1	Kênh Năm Định	Giáp ranh xã Phú Hữu	220
2	Đường đal	KV2- VT2	Giáp ranh đất ông Trần Văn Dài	Ngã ba Cây Dương	210
		KV2- VT2	Ranh Chùa bà Ấp Phố	Ranh thị trấn Đại Ngãi	140
III	Xã Tân Hưng				
1	Các đường đal khu vực ấp Sóc Dong	KV2- VT2	Đầu ranh đất 2 Đực qua Cầu nhà lầu	Giáp ranh Lợi Hưng-Long Đức	200
2	Các đường đal còn lại khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 933	KV2 -VT2	Đầu đất Ông Tiên (giáp huyện lộ) qua cầu Bưng Xúc	Hết đất ông Lâm Sanh	180
		KV2 -VT3	Trường Tiểu Học Tân Hưng A	Hết đất ông Kim Sang	180
		KV2 -VT2	Hết đất ông Hiệp qua huyện lộ đến đất bà Mai qua cầu Chín Chiến	Hết đất ông 8 Kiển	150
IV	Xã Long Phú				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1- VT3	Ranh thị trấn Long Phú	Ranh xã Đại Ân 2	230
2	Huyện lộ 27	KV1- VT1	Nghĩa địa	Ranh thị trấn Long Phú	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
3	Lộ Vành đai Sóc Mới - Tân Lập	KV2- VT2	Cầu Tân Lập	Cầu Sóc Mới (qua Nghĩa trang liệt sĩ)	200
4	Các đường đal còn lại phía Tây Huyện lộ 27	KV2- VT3	Giao huyện lộ 27 (UBND xã)	Ngã 3 Ông Sanh	250
H	HUYỆN CÙ LAO DUNG				
I	Thị trấn Cù Lao Dung.				
1	Đường Hùng Vương	1	Giáp đất Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Ranh xã An Thạnh Tây	1.000
2	Đường Xóm 5	1	Suốt tuyến		800
3	Đường đal (đường 3/2 nối dài)	1	Giáp đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	900
II	An Thạnh 1				
1	Đường Tỉnh 933B	KV1-VT2	Đầu lộ đal Rạch Su	Hết đất HTX Hoàng Dũng	800
III	An Thạnh Tây				
1	Đường Tỉnh 933B	KV1- VT2	Giáp đường đal Bần Xanh	Ranh TT. Cù Lao Dung	900
2	Đường đal An Phú	KV2- VT2	Hết ranh đất bà Lê Thị Đẹp	Bến đò qua rạch Già Lớn	350
IV	Xã An Thạnh 2				
1	Đường Tỉnh 933B	KV1- VT1	Cầu kinh Đình Trụ	Hết đất Nghĩa trang liệt sĩ	870
		KV2- VT1	Giáp đường 933	Cầu Rạch Lớn (ấp Bình Du B)	550
		KV1- VT2	Cầu Bà Chủ	Đầu lộ đal xóm mới	650
		KV2-VT2	Đầu lộ đal xóm mới	Rạch Mù U (giáp xã An Thạnh 3)	550
V	Xã An Thạnh 3				
1	Đường đal	KV1-VT2	Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh đất ông Gầm	900
		KV2- VT1	Giáp ranh đất ông Tư Trục	Lộ đal ông Sáu	800
		KV1 -VT3	Lộ đal ông Sáu	Hết ranh đất ông Chong	850

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Tỉnh Lộ 933B	KV1 -VT1	Giáp ranh đất ông Chong	Đầu ranh đất ông Oanh	1.500
		KV1 -VT2	Đầu ranh đất Tư Giấy	Hết ranh đất Trương Văn Hùng	1.000
		KV2 -VT1	Giáp ranh đất ông Trương Văn Hùng	Lộ dal Rạch Chòi	700
		KV2 -VT1	Lộ dal Rạch Chòi	Hết ranh đất Hai Trừ	450
VI	Xã An Thạnh Nam				
1	Đường tỉnh 934	1	Giáp ranh đất Út Hậu	Cầu 5 Tiền	400
2	Các tuyến đường đal trên địa bàn xã	KV2 -VT2	Cầu Tám Bực	Cầu T80	250
		KV2 -VT2	Cầu Rạch Su	Hết ranh đất ông Ngọc	250
		KV2 -VT2	Cầu vuông 35A	Đê bao biển	250
VII	Xã An Thạnh Đông.				
1	Đường Trung tâm xã (đường ô tô)	KV1 -VT1	Cầu Bến Bạ	Hết đất ông Lâm Văn Hiệp	1.000
		KV1 -VT3	Giáp đất ông Lâm Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Ngô Đình Đồi	700
I	HUYỆN TRẦN ĐỀ				
I	Thị trấn Trần Đề				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	3	Sông Ngan Rô (Ranh xã Đại Ân 2)	Hết đất bà Quách Thị Thu	900
		1	Giáp ranh đất bà Quách Thị Thu	Kênh 4	1.200
2	Đường trục đê bao và An ninh Quốc phòng	1	Ranh trung tâm Thương mại	Kênh 4	600
		2	Kênh 4	Giao lộ Nam Sông Hậu	500
3	Đường đất	1	Sau Công an huyện		500

SỐ C TR



Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(theo Quyết định số **01** /2019/QĐ-UBND ngày **04** tháng **01** năm **2019**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A	HUYỆN MỸ TÚ		
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương; Phía Tây giáp sông Tân Lập; Phía Nam giáp kênh Ô Quên; Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	40
		Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh Ông Nam, kênh 1/5; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; Phía Tây giáp sông Tân Lập; Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Bắc giáp kênh Ô Quên.	35
		Phía Đông giáp kênh Bộ Thon; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre; Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn.	
II	KV3	Xã Thuận Hưng.	
1	VT3	Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; Phía Nam giáp kênh Tam Sóc; Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	35
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành và ranh xã Mỹ Hương; Phía Tây giáp kênh Tam Bình, kênh Nhà Trường, rạch Nhu Gia, rạch Cái Chiết; Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm, ranh xã Mỹ Thuận; Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	30
		Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; Phía Nam giáp ranh xã Phú Mỹ; Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	
3	VT5	Các vị trí còn lại.	25
B	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV3	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm; Phía Tây giáp kênh Lộ Mới; Phía Nam giáp cống Lộ mới; Phía Bắc giáp kênh Số 1	40
		Phía Đông giáp kênh lộ mới; Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết; Phía Nam giáp kênh Lèo; Phía Bắc giáp kênh Số 1	

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV3	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	35
IV	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
C	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 3	
1	VT2	Khóm Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500)	50
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Ba Liếm, phía Nam giáp kênh Năm Mảo, phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá.	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền, phía Nam giáp kênh Làng Mới, phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Tây giáp rạch Cống Đá.	
		Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh thủy lợi (Kênh 500)	
D	HUYỆN THẠNH TRỊ		
I	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT4	Các khu vực còn lại	40
E	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV3	Xã Long Phú	
1	VT3	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
F	HUYỆN CỬ LAO DUNG		
I	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	48



Phụ lục 4

**BIỂU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số **01** /2019/QĐ-UBND ngày **04** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Lộ Mới. Phía Nam giáp cống Lộ mới. Phía Bắc giáp kênh Số 1	47
		Phía Đông giáp kênh Lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết. Phía Nam giáp kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1	
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Bà Lèo	
2	VT4	Các khu vực còn lại	40
II	KV2	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	55
III	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	40
B	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 3	
1	VT3	Khóm Vĩnh Tiên, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500)	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Ba Liếm, phía Nam giáp kênh Năm Mảo, phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá.	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền, phía Nam giáp kênh Làng Mới, phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Tây giáp rạch Cống Đá.	
		Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh thủy lợi (Kênh 500)	
C	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT3	Toàn xã	48



Phụ lục 5

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số **01** /2019/QĐ-UBND ngày **04** tháng **01** năm **2019**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A	HUYỆN KÊ SÁCH		
I	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn	45
B	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Toàn xã	45
II	KV3	Xã Anh Thạnh Đông	
1	VT3	Toàn xã	40
C	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV3	Xã Trung Bình.	
1	VT4	Đông: rạch Cầu Đen - Kinh Tầm Du, Kinh Sáu Quế 2; Tây: xã Lịch Hội Thượng (kênh Sáu Quế 1); Nam: Lộ Quốc Phòng; Bắc: kênh Máy bay.	28